

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/7/2014. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 12/10/2018 và Giấy xác nhận về thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/07/2019.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistic và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 26/06/2019 và giữ chức Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/07/2019
Ông Phùng Xuân Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Lương Đình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Trung Ngoan	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phan Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tường Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
	Thành viên	Đến ngày 26/06/2019
Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019
Bà Đào Thị Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Cao Trung Ngoan - Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty trung thực và hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Trung Ngoan

Q. Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/8/2019, từ trang 07 đến trang 44 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã đề cập tại Thuyết minh số 13 và số 20 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa là cầu cảng số 04, 05 Bến Cảng chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại 30/06/2019 là 153,8 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả ước tính tại thời điểm 30/06/2019 lần lượt là 383,3 tỷ đồng và 185,9 tỷ đồng. Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã thống nhất với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và nhất trí chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu cần). Theo đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần điều chỉnh các khoản mục nêu trên và ảnh hưởng, nếu có, đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được một Công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến ngoại trừ theo Báo cáo kiểm toán được lập ngày 26/3/2019. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc ghi nhận giá trị tài sản 02 cầu cảng 04,05 Bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản vay tương ứng được ghi nhận. Đồng thời, Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 cũng đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Báo cáo soát xét ngày 28/08/2018 liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.615.332.135.888	2.319.794.813.283
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	306.663.656.335	394.491.321.799
Tiền	111		57.163.656.335	130.791.321.799
Các khoản tương đương tiền	112		249.500.000.000	263.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.873.835.000.000	1.524.240.170.263
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.873.835.000.000	1.524.240.170.263
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360.987.326.715	318.280.811.715
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	349.214.343.284	293.229.957.185
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.566.861.729	17.279.249.074
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	38.431.976.992	40.338.656.671
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(34.225.855.290)	(32.567.051.215)
Hàng tồn kho	140	10	52.515.153.692	49.481.635.464
Hàng tồn kho	141		52.515.153.692	49.481.635.464
Tài sản ngắn hạn khác	150		21.330.999.146	33.300.874.042
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.091.735.124	18.390.312.723
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.556.632.240	10.781.986.352
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.682.631.782	4.128.574.967
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.965.241.998.681	3.148.049.720.076
Các khoản phải thu dài hạn	210		280.486.000	293.986.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	280.486.000	293.986.000
Tài sản cố định	220		2.595.795.170.630	2.754.707.388.526
Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.592.646.256.897	2.751.442.554.384
- Nguyên giá	222		7.152.936.676.187	7.103.410.812.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.560.290.419.290)	(4.351.968.258.482)
Tài sản cố định vô hình	227	14	3.148.913.733	3.264.834.142
- Nguyên giá	228		38.154.799.838	37.839.449.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.005.886.105)	(34.574.615.696)
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.645.164.062	21.854.046.178
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	17.645.164.062	21.854.046.178
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	263.041.862.873	278.880.938.560
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		246.427.857.885	262.266.933.572
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.141.131.012)	(1.141.131.012)
Tài sản dài hạn khác	260		88.479.315.116	92.313.360.812
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	51.296.282.747	58.816.813.365
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	37.183.032.369	33.496.547.447
TỔNG TÀI SẢN	270		5.580.574.134.569	5.467.844.533.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.336.111.087.470	1.371.404.750.749
Nợ ngắn hạn	310		624.602.341.331	652.652.720.577
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	73.136.735.349	57.174.759.261
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.000.586.969	3.547.140.308
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	81.057.878.911	43.692.940.429
Phải trả người lao động	314		128.001.545.829	159.811.213.082
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	191.147.975.692	170.000.051.055
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	36.345.448.575	149.413.050.642
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	33.587.725.171	32.361.105.777
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.324.444.835	36.652.460.023
Nợ dài hạn	330		711.508.746.139	718.752.030.172
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	702.413.619.712	706.941.288.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	23	9.095.126.427	11.810.741.815
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	4.244.463.047.099	4.096.439.782.610
Vốn chủ sở hữu	410		4.244.463.047.099	4.096.439.782.610
Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
Quỹ đầu tư phát triển	418		475.967.027.400	364.436.958.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		446.267.058.132	426.203.609.627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		260.207.849.968	189.495.467.784
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		186.059.208.164	236.708.141.843
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		593.331.125.638	576.901.378.602
TỔNG NGUỒN VỐN	440		5.580.574.134.569	5.467.844.533.359



Cao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.083.663.842.847	980.581.708.028
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.083.663.842.847	980.581.708.028
Giá vốn hàng bán	11	27	723.841.817.406	645.468.602.258
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		359.822.025.441	335.113.105.770
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	47.516.752.028	40.362.716.016
Chi phí tài chính	22	29	34.268.807.187	35.826.228.608
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.274.937.770	21.776.380.426
Lãi/(lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		16.450.966.097	17.498.922.018
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	88.499.653.376	87.889.600.801
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		301.021.283.003	269.258.914.395
Thu nhập khác	31		533.184.531	1.433.456.792
Chi phí khác	32		94.650.436	414.394.199
Lợi nhuận khác	40		438.534.095	1.019.062.593
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		301.459.817.098	270.277.976.988
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	64.022.046.222	39.325.335.766
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(6.402.100.313)	(2.938.848.230)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		243.839.871.189	233.891.489.452
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		186.059.208.164	159.979.686.489
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		57.780.663.025	73.911.802.963
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	569,06	418,31
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	569,06	418,31



Cao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		301.459.817.098	270.277.976.988
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		208.674.582.883	209.548.120.089
Các khoản dự phòng	03		1.658.804.075	(5.758.430.275)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		12.860.001.884	12.817.110.207
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(61.528.873.250)	(55.615.249.336)
Chi phí lãi vay	06		21.274.937.770	21.776.380.426
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		484.399.270.460	453.045.908.099
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.570.446.256)	(22.007.595.339)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.033.518.228)	(10.561.671.518)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.316.151.350)	(17.934.755.379)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.819.108.217	7.306.149.153
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.731.104.158)	(3.354.327.406)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.027.457.387)	(33.574.511.271)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.000.000	433.385.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(25.268.263.825)	(26.026.948.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		366.297.437.473	347.325.633.214
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.150.891.379)	(178.547.919.677)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	84.164.240.263
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(1.483.835.000.000)	(1.099.164.240.263)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.134.240.170.263	1.140.500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.975.002.769	46.155.019.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(306.770.718.347)	(6.892.899.698)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.180.552.889)	(29.826.064.588)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(131.252.389.950)	(215.687.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(147.432.942.839)	(30.041.752.338)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(87.906.223.713)	310.390.981.178
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	394.491.321.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	78.558.249	937.908.392
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	306.663.656.335
			595.018.687.729



Cao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/7/2014.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018 và Giấy xác nhận về thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/07/2019.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 3.269.600.000.000 đồng *(Ba nghìn hai trăm sáu mươi chín tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn)*.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển;

...

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 05 Công ty con, 06 Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 02 Công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty con bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	51%	51%	Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi; Vận tải; Dịch vụ hàng hải và Kinh doanh kho vận
2	Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải phòng	60%	60%	Số 4 Lý Tự Trọng, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Hỗ trợ tàu biển, bốc xếp, bảo quản, giao nhận, vận tải hàng hóa Hoạt động lai dắt, trục vớt, cứu hộ và đại lý vận tải hàng hóa
3	Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	100%	100%	Số 03 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ, giao nhận hàng hóa; Dịch vụ kho bãi, trung chuyển và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ vận tải và các hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải
4	Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	100%	100%	Số 23 Lương Khánh Thiện, phường Lương Khánh Thiện, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; cung cấp dịch vụ vệ sinh, y tế dự phòng
5	Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	100%	100%	Số 05, đường Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Giáo dục nghề nghiệp các ngành nghề giao nhận, vận hành các thiết bị xếp dỡ phục vụ khai thác cảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	30,52%	Số 3 đường Lê Thánh Tông, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Bốc xếp, giao nhận hàng hóa, vận tải, vệ sinh tàu biển và kho bãi
2	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	27,61%	27,61%	Số 16 đường Hoàng Diệu, quận Hong Bang, TP. Hải Phòng	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, vận tải và kho bãi
3	Công ty CP HPH Logistics (trước đây là Công ty CP HGH Logistics)	38,81%	38,81%	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
4	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng (*)	32,24%	32,24%	Số 4 đường Hoàng Diệu, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	Vận tải hàng hóa, đường bộ, đường biển, kho bãi, bốc xếp hàng hóa, đại lý tàu biển, vận tải biển
5	Công ty CP Vinalines Đông Bắc (**)	25,00%	25,00%	Số 1, đường Cái Lân, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Bán buôn máy móc và thiết bị phụ tùng
6	Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	20,12%	20,12%	Lô CN 3.2 F, Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng	Kho bãi, lưu giữ và vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (***)	23,26%	45,60%	KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Hoạt động lai dắt, dịch vụ kho bãi, bốc xếp hàng hóa
8	Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (***)	26,01%	50,00%	KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa, dịch vụ kho bãi

(*) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2018.

(**) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(***) Công ty nắm giữ gián tiếp các khoản đầu tư này qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ - Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ - số 5 Chùa Vẽ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Cảng Tân Vũ - KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 3.195 người (tại ngày 31/12/2018 là 3.276 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con do Công ty kiểm soát. Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch);
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	3 - 20

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm và chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh khai thác Cảng, dịch vụ kho bãi và logistic, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động kinh doanh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi và logistic là báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	4.275.190.324	2.051.827.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.888.466.011	128.739.494.594
Các khoản tương đương tiền	249.500.000.000	263.700.000.000
	306.663.656.335	394.491.321.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2019 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	349.214.343.284	293.229.957.185
- Ocean Network Express Pte., Ltd	15.557.702.245	21.555.874.803
- Wan Hai Lines	14.901.252.812	13.554.538.502
- Maersk Lines A/S	8.386.886.632	7.694.121.574
- HYUNDAI MERCHANT MARINE CO.,LTD	18.849.920.070	10.511.966.338
- MCC Transport Singapore Pte. Ltd	13.306.358.816	4.638.050.654
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	32.683.656.718	22.439.985.190
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	6.513.658.149	5.746.364.059
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thành Trang	5.050.795.970	5.050.795.970
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	22.237.171.059	36.626.674.591
- Công ty TNHH KMTC	27.576.400.752	5.259.360.131
- Phải thu ngắn hạn bên liên quan	26.223.399.855	31.416.094.515
- Các khoản phải thu khách hàng khác	157.927.140.206	128.736.130.858
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
	349.214.343.284	293.229.957.185

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.566.861.729	17.279.249.074
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	-	3.391.375.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Duy Linh	1.693.664.494	2.446.000.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Cảng và Hậu Cần	1.150.147.000	1.629.220.500
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	127.965.528	1.255.179.433
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	-	4.800.868.600
- Các đối tượng khác	4.595.084.707	3.756.605.541
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
	7.566.861.729	17.279.249.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	38.431.976.992	40.338.656.671
- Phải thu lãi tiền gửi	21.165.302.825	25.252.246.878
- Tạm ứng	926.367.472	812.719.004
- Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hóa đơn	10.803.627.924	9.455.777.154
- Phải thu thuế TNCN từ người lao động	798.926.131	865.836.389
- Phải thu khác	4.737.752.640	3.952.077.246
Dài hạn	280.486.000	293.986.000
- Phải thu khác	280.486.000	293.986.000
	38.712.462.992	40.632.642.671

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.720.108.303	-	38.266.454.558	-
Công cụ, dụng cụ	12.706.518.390	-	11.163.580.539	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.788.000	-	-	-
Hàng hóa	63.738.999	-	51.600.367	-
	52.515.153.692	-	49.481.635.464	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	13.091.735.124	18.390.312.723
- Phí bảo hiểm	6.634.158.399	8.905.304.854
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.233.697.497	3.642.662.776
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	2.037.735.405	3.556.589.847
- Chi phí trả trước khác	2.186.143.823	2.285.755.246
Dài hạn	51.296.282.747	58.816.813.365
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	13.344.178.475	19.846.911.310
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.473.570.674	8.919.244.341
- Giá trị quyền sử dụng đất	29.028.660.319	29.410.616.377
- Chi phí trả trước dài hạn khác	449.873.279	640.041.337
	64.388.017.871	77.207.126.088

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Cho giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. NỢ XẤU

Khoản mục	30/06/2019			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
	VND	VND	VND	
Công ty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)	-	777.244.311
Công ty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.338.504.206	(3.338.504.206)	-	3.329.504.206
Công ty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)	-	6.628.866.818
Công ty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)	-	9.930.305.723
Công ty CP Đầu tư thương mại và Vận tải Thành Trang	5.050.795.970	(4.687.292.720)	363.503.250	5.050.795.970
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoàng Linh	2.100.000.000	(1.050.000.000)	1.050.000.000	2.100.000.000
Đối tượng khác (*)	10.779.671.104	(7.813.641.512)	1.992.958.448	11.048.987.040
Tổng cộng	38.605.388.132	(34.225.855.290)	3.406.461.698	38.865.994.540

(*) Bao gồm các khoản phải thu đã quá hạn trên 3 năm, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, các tuy nhiên chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi do không đủ điều kiện trích lập theo Biên bản của K 973.071.144 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	2.701.008.577.068	716.659.119.261	3.615.059.934.019	70.683.182.518	7.103.410.812.866
- Mua mới trong kỳ	104.298.577	708.000.000	20.849.876.364	274.592.273	21.936.767.214
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.996.721.181	-	592.374.926	-	27.589.096.107
30/06/2019	2.728.109.596.826	717.367.119.261	3.636.502.185.309	70.957.774.791	7.152.936.676.187
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	(1.550.877.675.763)	(491.384.757.899)	(2.263.916.104.460)	(45.789.720.360)	(4.351.968.258.482)
- Khấu hao trong kỳ	(59.384.976.543)	(28.129.334.151)	(117.706.923.292)	(3.100.926.822)	(208.322.160.808)
30/06/2019	(1.610.262.652.306)	(519.514.092.050)	(2.381.623.027.752)	(48.890.647.182)	(4.560.290.419.290)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	1.150.130.901.305	225.274.361.362	1.351.143.829.559	24.893.462.158	2.751.442.554.384
30/06/2019	1.117.846.944.520	197.853.027.211	1.254.879.157.557	22.067.127.609	2.592.646.256.897

Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.123.672.746.550 đồng.

(*) Giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị đầu tư tạm ghi nhận của 02 cầu Cảng số 04, 05 thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 là 153,8 tỷ đồng căn cứ theo Quyết định 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015. Các tài sản nêu trên thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng-Giai đoạn 2 (Dự án), do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam và vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản. Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay ODA liên quan đến tài sản nêu trên. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, phương án xử lý chính thức đối với các nội dung đề ra trong văn bản 8715 của Bộ Tài chính vẫn chưa được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	37.839.449.838	37.839.449.838
- Mua trong kỳ	315.350.000	315.350.000
30/06/2019	<u>38.154.799.838</u>	<u>38.154.799.838</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(34.574.615.696)	(34.574.615.696)
- Khấu hao trong kỳ	(431.270.409)	(431.270.409)
30/06/2019	<u>(35.005.886.105)</u>	<u>(35.005.886.105)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	<u>3.264.834.142</u>	<u>3.264.834.142</u>
30/06/2019	<u>3.148.913.733</u>	<u>3.148.913.733</u>

Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 33.060.125.838 đồng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019 <u>VND</u>	01/01/2019 <u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	17.645.164.062	21.854.046.178
- Mua sắm	121.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	17.524.164.062	21.854.046.178
+ Cải tạo bãi chứa hàng tiền phương cầu 1	14.123.590.605	406.673.636
+ Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5,6	1.481.242.382	19.399.259.649
+ Các công trình khác	1.919.331.075	2.048.112.893
- Sửa chữa	-	-
	<u>17.645.164.062</u>	<u>21.854.046.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại
	VND	%	VND	VND	%	VND
+ Chi phí lãi vay dự trả liên quan đến khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bến Cảng Chùa Vẽ	185.915.161.847	20%	37.183.032.369	167.323.645.661	20%	33.464.729.132
+ Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	915.174.935	20%	183.034.987
+ Lãi/Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền và phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán	-	-	-	(756.083.360)	20%	(151.216.672)
	185.915.161.847		37.183.032.369	167.482.737.236		33.496.547.447

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**17.1 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745	-	15.307.119.745	-
Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243	-	144.385.243	-
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	-	122.500.000	-
Công ty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.141.131.012)	2.181.131.012	(1.141.131.012)
	17.755.136.000	(1.141.131.012)	17.755.136.000	(1.141.131.012)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**17.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	30/06/2019				01/01/2019			
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VNĐ	Giá ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất VNĐ	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VNĐ	Giá ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất VNĐ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	30,52%	31.440.000.000	25.391.016.168	30,52%	30,52%	31.440.000.000	24.738.511.937
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	27,61%	27,61%	25.289.203.035	26.055.580.878	27,61%	27,61%	25.289.203.035	26.163.622.997
Công ty CP HPH Logistics (trước đây là Công ty CP HGH Logistics)	38,81%	38,81%	11.596.000.000	12.378.019.555	38,81%	38,81%	11.596.000.000	12.724.102.596
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	32,24%	32,24%	6.300.000.000	-	32,24%	32,24%	6.300.000.000	-
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	25,00%	25,00%	5.518.034.429	-	25,00%	25,00%	5.518.034.429	-
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	20,12%	20,12%	3.000.000.000	2.223.057.966	20,12%	20,12%	3.000.000.000	2.054.129.546
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	50,00%	26,01%	128.672.013.800	154.808.177.689	50,00%	26,01%	128.672.013.800	168.004.212.418
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	45,60%	23,26%	13.680.000.000	25.572.005.629	45,60%	23,26%	13.680.000.000	28.582.354.078
			225.495.251.264	246.427.857.885			225.495.251.264	262.266.933.572

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	73.136.735.349	73.136.735.349	57.174.759.261	57.174.759.261
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Cảng	3.059.179.744	3.059.179.744	4.946.287.744	4.946.287.744
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng	4.227.322.631	4.227.322.631	779.262.503	779.262.503
Công ty Cổ phần Dolphin	1.815.124.300	1.815.124.300	2.245.922.800	2.245.922.800
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	4.155.135.724	4.155.135.724	2.679.370.997	2.679.370.997
Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	2.245.601.665	2.245.601.665	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	-	-	1.979.900.200	1.979.900.200
Các nhà cung cấp khác	57.634.371.285	57.634.371.285	44.544.015.017	44.544.015.017
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	73.136.735.349	73.136.735.349	57.174.759.261	57.174.759.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1.881.326.157	63.308.631.994	59.196.577.217	5.993.380.934
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.457.250.854	62.867.578.594	30.027.457.387	47.297.372.061
- Thuế thu nhập cá nhân	1.511.933.077	9.862.831.721	11.312.298.298	62.466.500
- Tiền thuê đất	25.842.430.341	19.746.929.675	17.884.700.600	27.704.659.416
- Các loại thuế khác	-	21.433.463	21.433.463	-
	43.692.940.429	155.807.405.447	118.442.466.965	81.057.878.911
	01/01/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.176.625.671	-	1.154.467.628	22.158.043
- Thuế thu nhập cá nhân	2.951.949.296	-	1.291.475.557	1.660.473.739
	4.128.574.967	-	2.445.943.185	1.682.631.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019			Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của CLTG	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả							
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II đến hạn trả (*)	32.361.105.777	32.361.105.777	16.180.552.888	(16.180.552.889)	1.226.619.395	33.587.725.171	33.587.725.171
	32.361.105.777	32.361.105.777	16.180.552.888	(16.180.552.889)	1.226.619.395	33.587.725.171	33.587.725.171
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn							
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II (*)	323.611.057.770	323.611.057.770	-	(16.180.552.888)	11.652.884.243	319.083.389.125	319.083.389.125
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II bổ sung (**)	41.219.984.859	41.219.984.859	-	-	-	41.219.984.859	41.219.984.859
- Vay dài hạn ODA cầu số 4,5 bến Cảng chùa Vẽ (**)	342.110.245.728	342.110.245.728	-	-	-	342.110.245.728	342.110.245.728
	706.941.288.357	706.941.288.357	-	(16.180.552.888)	11.652.884.243	702.413.619.712	702.413.619.712

(*) Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21/12/2004 ký giữa chi nhánh Quỹ HTPT Hải Phòng và Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án “Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II”, không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm và phí vay lại 0,2%/năm, lãi và gốc được trả thành 40 kỳ vào ngày 20 tháng 02 và 20 tháng 08 hàng năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20/08/2029.

(**) Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 (“Quyết định 4196”) của Bộ Giao thông Vận tải.

Căn cứ theo Quyết định số 4196 và Biên bản “Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần” được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay ODA với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm: giá trị quyết toán của 02 cầu cảng là 342,1 tỷ đồng và phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc Dự án là 41,2 tỷ đồng). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đến thời điểm hiện tại, phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng VND và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm hiện tại với lãi suất vay là 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm.

Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu cần).

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	191.147.975.692	170.000.051.055
- Chi phí xây dựng phải trả	1.556.900.628	-
- Chi phí phải trả lãi vay (*)	187.840.158.346	169.296.324.734
- Phải trả khác	1.750.916.718	703.726.321
Dài hạn	-	-
	191.147.975.692	170.000.051.055

(*) Bao gồm chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bến Cảng Chùa Vẽ với giá trị lũy kế tại ngày 30/06/2019 là 185.915.161.847 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 167.323.645.661 đồng).

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	36.345.448.575	149.413.050.642
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	1.876.956.106	1.125.901.667
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31.258.593.400	133.110.983.350
- Phải trả tiền ăn ca và phụ cấp độc hại	1.570.205.000	11.018.373.500
- Phải nộp ngắn hạn khác	1.639.694.069	4.157.792.125
Dài hạn	-	-
	36.345.448.575	149.413.050.642

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại
	VND	%	VND	VND	%	VND
+ Dự phòng đầu tư tài chính	19.556.223.009	20%	3.911.244.602	20.053.709.087	20%	4.010.741.815
+ Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế trên Báo cáo hợp nhất	25.919.409.127	20%	5.183.881.825	39.000.000.000	20%	7.800.000.000
	45.475.632.136		9.095.126.427	59.053.709.087		11.810.741.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	3.269.600.000.000	72.599.527.038	(613.301.691.109)	269.015.348.989	534.734.008.439	529.871.335.898	4.062.518.529.255
- Lãi trong năm	-	-	-	-	367.492.141.843	148.210.327.718	515.702.469.561
- Trích lập các quỹ	-	-	-	95.332.604.246	(95.332.604.246)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(45.861.777.827)	(9.730.103.884)	(55.591.881.711)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(326.960.000.000)	(89.280.000.000)	(416.240.000.000)
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	89.005.217	(7.868.158.582)	(2.170.181.130)	(9.949.334.495)
31/12/2018	3.269.600.000.000	72.599.527.038	(613.301.691.109)	364.436.958.452	426.203.609.627	576.901.378.602	4.096.439.782.610
01/01/2019	3.269.600.000.000	72.599.527.038	(613.301.691.109)	364.436.958.452	426.203.609.627	576.901.378.602	4.096.439.782.610
- Trích quỹ	-	-	-	111.473.688.453	(111.473.688.453)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(53.310.308.983)	(11.682.787.988)	(64.993.096.971)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	186.059.208.164	57.780.663.025	243.839.871.189
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(29.400.000.000)	(29.400.000.000)
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	56.380.495	(1.211.762.223)	(268.128.001)	(1.423.509.729)
30/06/2019	3.269.600.000.000	72.599.527.038	(613.301.691.109)	475.967.027.400	446.267.058.132	593.331.125.638	4.244.463.047.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam-Công ty TNHH MTV	3.026.413.770.000	92,56%	3.026.413.770.000	92,56%
Cổ đông khác	243.186.230.000	7,44%	243.186.230.000	7,44%
	3.269.600.000.000	100%	3.269.600.000.000	100%

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	196.176.000.000

24.4 Cổ phiếu

	30/06/2019 CP	01/01/2019 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
Ngại tậ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	421.735,26	3.333.590,42
- Euro (EUR)	5,14	5,14
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bốc xếp	872.901.095.944	788.629.220.891
Doanh thu lưu bãi	108.643.731.469	126.158.531.780
Doanh thu lai dắt	32.047.748.307	39.238.498.583
Doanh thu kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	17.398.691.893	13.646.470.257
Dịch vụ khác	52.672.575.234	12.908.986.517
	1.083.663.842.847	980.581.708.028

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân công	288.073.148.255	256.962.219.095
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	203.552.946.164	204.953.522.259
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.093.106.584	64.015.326.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.470.792.265	76.698.927.168
Chi phí khác	105.651.824.138	42.838.607.449
	723.841.817.406	645.468.602.258

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.077.907.153	38.116.327.318
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.436.386.975	2.244.002.018
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.457.900	2.386.680
	47.516.752.028	40.362.716.016

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	21.274.937.770	21.776.380.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.993.869.417	14.029.848.182
Hoàn nhập/Trích dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	20.000.000
	34.268.807.187	35.826.228.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.612.144.014	46.334.616.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.121.636.719	4.594.597.830
Dự phòng/hoàn nhập số dư dự phòng phải thu	1.628.693.767	1.784.069.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.478.942.470	9.431.691.041
Các khoản chi phí khác	21.658.236.406	25.744.625.913
	88.499.653.376	87.889.600.801

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, văn phòng phẩm	71.093.106.584	64.015.326.287
Chi phí nhân công	338.685.292.269	303.296.835.387
Khấu hao tài sản cố định	208.674.582.883	209.548.120.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.949.734.735	86.130.618.209
Dự phòng/hoàn nhập số dư dự phòng phải thu	1.628.693.767	1.784.069.725
Chi phí bằng tiền khác	127.310.060.544	68.583.233.362
	812.341.470.782	733.358.203.059

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	301.459.817.098
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	21.199.213.716
- Chi phí lãi vay trích trước	18.591.516.186
- Chi phí không hợp lý khác	2.607.697.530
Trừ:	2.548.799.695
- Lãi/Lỗ tại các công ty con	(324.089.451)
- Lãi đầu tư vào công ty liên kết	16.450.966.097
- Hoàn nhập dự phòng sửa chữa lớn tại công ty con	(13.080.590.873)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	(497.486.078)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	320.110.231.119
Thuế suất	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.022.046.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(99.497.216)	587.082.389
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	41.375.382	417.265.518
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(3.727.860.304)	(3.718.303.237)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.616.118.175)	(224.892.900)
	(6.402.100.313)	(2.938.848.230)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	186.059.208.164	159.979.686.489
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành năm hiện hành	-	(23.207.479.961)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	186.059.208.164	136.772.206.528
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	326.960.000	326.960.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	569,06	418,31
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	569,06	418,31

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 được trình bày lại là 418,31 VND/CP (số liệu trước đó được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 là 489 VND/CP).

Lợi nhuận dùng để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 chưa được điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con chưa phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019:

Chỉ tiêu	Dịch vụ kho vận, bốc dỡ hàng hóa và khai thác cảng	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh /Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.081.813.556.842	1.850.286.005	1.083.663.842.847	-	1.083.663.842.847
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	31.280.488.828	1.411.789.800	32.692.278.628	(32.692.278.628)	-
Giá vốn	741.074.930.127	2.913.080.526	743.988.010.653	(20.146.193.247)	723.841.817.406
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	372.019.115.543	348.995.279	372.368.110.822		359.822.025.441
Thu nhập không phân bổ			109.994.593.614	(61.944.657.055)	48.049.936.559
Chi phí không phân bổ			122.365.624.921	497.486.078	122.863.110.999
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết			16.450.966.097	-	16.450.966.097
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	372.019.115.543	348.995.279	376.448.045.612		301.459.817.098
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp			57.619.945.909	-	57.619.945.909
Lợi nhuận sau thuế TNDN			318.828.099.703	-	243.839.871.189
TÀI SẢN					
Tài sản ngắn hạn	2.727.201.277.601	6.305.286.255	2.733.506.563.856	(118.174.427.968)	2.615.332.135.888
Tài sản dài hạn	4.193.823.765.809	10.431.094.351	4.204.254.860.160	(1.239.012.861.479)	2.965.241.998.681
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	767.048.672.423	1.647.506.003	768.696.178.426	(144.093.837.095)	624.602.341.331
Nợ dài hạn	702.413.619.712	-	702.413.619.712	9.095.126.427	711.508.746.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018:

Chỉ tiêu	Dịch vụ kho vận, bốc dỡ hàng hóa và khai thác cảng	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	978.254.455.788	2.327.252.240	980.581.708.028	-	980.581.708.028
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	28.254.927.236	905.149.000	29.160.076.236	(29.160.076.236)	-
Giá vốn	672.651.212.169	2.724.585.584	675.375.797.753	(29.907.195.495)	645.468.602.258
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.858.170.855	507.815.656	334.365.986.511		335.113.105.770
Thu nhập không phân bổ			83.783.695.787	(41.987.522.979)	41.796.172.808
Chi phí không phân bổ			124.909.230.269	(779.006.661)	124.130.223.608
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết			17.498.922.018	-	17.498.922.018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	333.858.170.855	507.815.656	310.739.374.047		270.277.976.988
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp			36.386.487.536		36.386.487.536
Lợi nhuận sau thuế TNDN			274.352.886.511		233.891.489.452
TÀI SẢN					
Tài sản ngắn hạn	2.343.768.069.380	5.536.210.562	2.349.304.279.942	(59.135.837.183)	2.290.168.442.759
Tài sản dài hạn	4.417.662.873.945	11.458.075.724	4.429.120.949.669	(1.200.590.706.722)	3.228.530.242.947
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	874.698.658.847	1.493.879.240	876.192.538.087	(94.043.313.463)	782.149.224.624
Nợ dài hạn	722.561.862.826	-	722.561.862.826	8.972.587.904	731.534.450.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty bao gồm các Công ty trong cùng Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, các Công ty liên doanh, liên kết, các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Số dư với bên liên quan:

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	1.475.209.909	697.141.335
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	16.632.000	21.934.000
- Công ty Cổ phần HPH Logistic	Công ty liên kết	3.047.673.450	2.448.444.194
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	3.338.504.206	3.329.357.688
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	6.311.175.076	8.008.984.801
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	2.542.731.626	2.933.889.016
- Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	4.413.338	15.609.368
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (trước đây là Công ty Liên doanh khai thác Container Việt Nam)	Công ty cùng Tổng Công ty	912.824.000	729.140.500
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty cùng Tổng Công ty	1.677.909.173	9.719.060.243
- Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	4.594.818.047	1.211.024.340
- Công ty VTB Container Vinaline - Chi nhánh TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	Chi nhánh của Công ty mẹ	2.301.509.030	2.301.509.030
		26.223.399.855	31.416.094.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	4.155.135.724	2.679.370.997
- Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	233.262.700
		4.155.135.724	2.912.633.697
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	-	121.056.550.800
		-	121.056.550.800

Giao dịch với bên liên quan:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu với bên liên quan			
- Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải	Chi nhánh của Công ty mẹ	16.254.952.975	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	4.285.927.156	4.451.104.350
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	152.625.000	866.905.982
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	Công ty cùng Tổng Công ty	1.885.109.854	3.899.634.984
- Công ty CP HPH Logistics	Công ty liên kết	3.029.648.515	4.202.702.000
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Công ty cùng Tổng Công ty	9.512.533.888	7.732.741.687
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Công ty cùng Tổng Công ty	-	36.930.000
- Công ty CP Vinalines Logistics - Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	190.635.429	604.402.103
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	364.677.625
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (trước đây là Công ty Liên doanh khai thác Container Việt Nam)	Công ty cùng Tổng Công ty	1.767.380.000	1.879.685.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu với bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty cùng Tổng Công ty	1.525.371.972	14.813.851.610
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	2.760.000	1.738.425.219
- Công ty Cổ phần Phát triển hàng hải	Công ty cùng Tổng Công ty	13.995.000	8.650.000
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Công ty cùng Tổng Công ty	10.320.000	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.333.547.094	-
		39.964.806.883	40.599.710.560
Mua hàng từ bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	11.126.023.101	12.566.399.065
		11.126.023.101	12.566.399.065

36.2 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng giao và cho thuê đất, mặt nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty hiện chấp hành tốt nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước và chấp hành luật đất đai, sử dụng đúng mục đích được giao.

36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.




Cao Trung Ngao
Quyền Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2019


Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng


Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2436* /CV-CHP
“V/v giải trình kết luận ngoại trừ của
kiểm toán trong BCTC bán niên năm
2019 đã được soát xét”

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình 01 kết luận ngoại trừ của kiểm toán đối với Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty như sau:

Kết luận “*Như đã đề cập tại Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất, Công ty đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa là cầu cảng số 04, 05 Bến Cảng chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại 30/06/2019 là 153,8 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả ước tính tại thời điểm 30/06/2019 lần lượt là 383,3 tỷ đồng và 185,9 tỷ đồng. Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã thống nhất với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và nhất trí chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu cần). Theo đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần điều chỉnh các khoản mục nêu trên và ảnh hưởng, nếu có, đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.”.*

Kết luận ngoại trừ này đã được nêu từ giai đoạn công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 1/7/2014 và đã được Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng giải trình bằng văn bản gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong BCTC từ năm 2014 đến năm 2018. Cho đến ngày 30/06/2019, Bộ Tài chính chưa phê duyệt phương án xử lý đối với các

tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container cảng Chùa Vẽ nên vẫn tồn tại kết luận kiểm toán ngoại trừ nêu trên.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin giải trình kết luận ngoại trừ của kiểm toán nêu trên đến Quý cơ quan để làm rõ hơn các thông tin trong báo cáo tài chính cũng như để Quý vị cổ đông và nhà đầu tư hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT Cty (để b/cáo);
- Lưu Thư ký Cty, VT, TCKT.



Q.TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Trung Ngoan

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 2437 /CV-CHP

“V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh 6 tháng năm 2019”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2019 đã được soát xét với năm 2018 như sau:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu	
		Năm 2019	Năm 2018
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	142.864.160.205	120.871.064.309
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	243.839.871.189	233.891.489.452

Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2019 cao hơn so với 6 tháng năm 2018 trên báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất do Cảng Hải Phòng đã thu hút được thêm một số khách hàng mới, dẫn đến sản lượng hàng hóa thông qua Cảng Hải Phòng và doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT Cty (để b/cáo);
- Lưu VT, P.TCKT.



Q.TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Trung Ngươn